

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng

Ngày 31/12/2025	16,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-1.2%

DT thuần Q4/25
2,960
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,621 121%
YoY: ▲ 2,514 564%

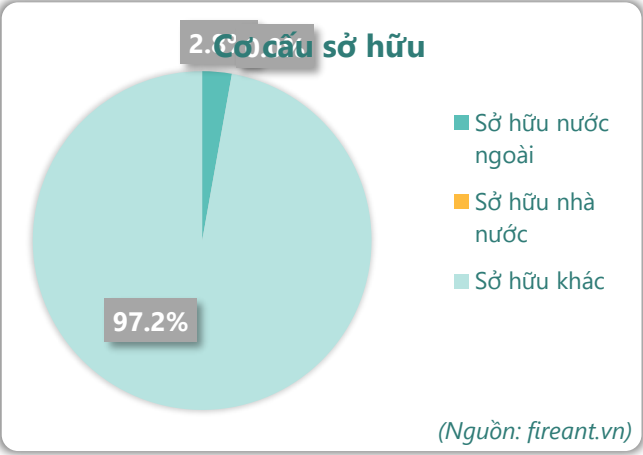
LN thuần Q4/25
563
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 315 127%
YoY: ▲ 432 330%

LN sau thuế Q4/25
424
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 231 120%
YoY: ▲ 337 386%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
19.9%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE 2025
7.4%
YoY: +/-▲ 5.9%

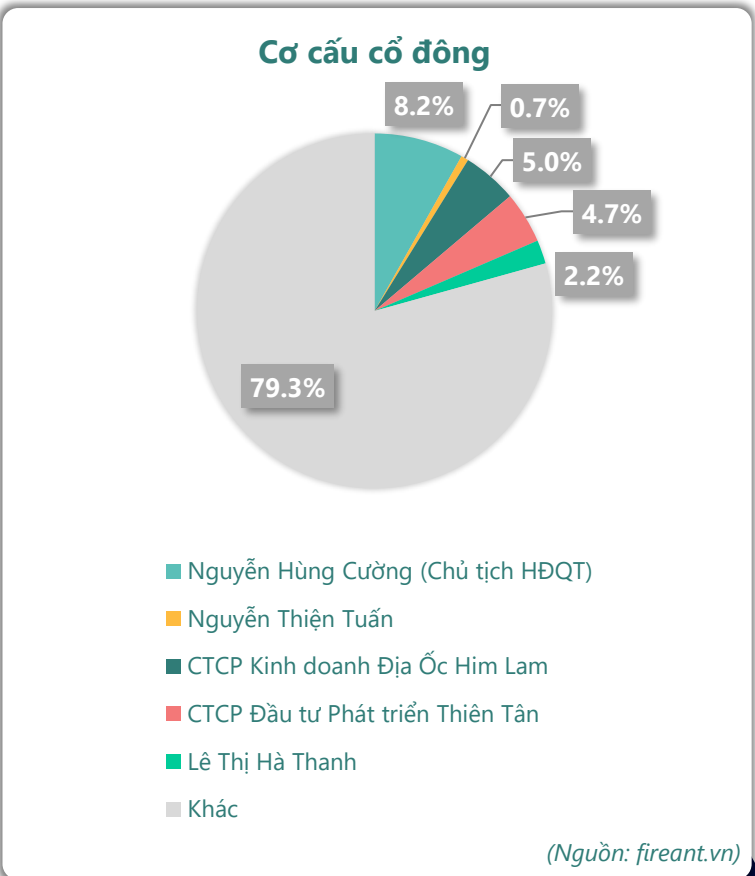
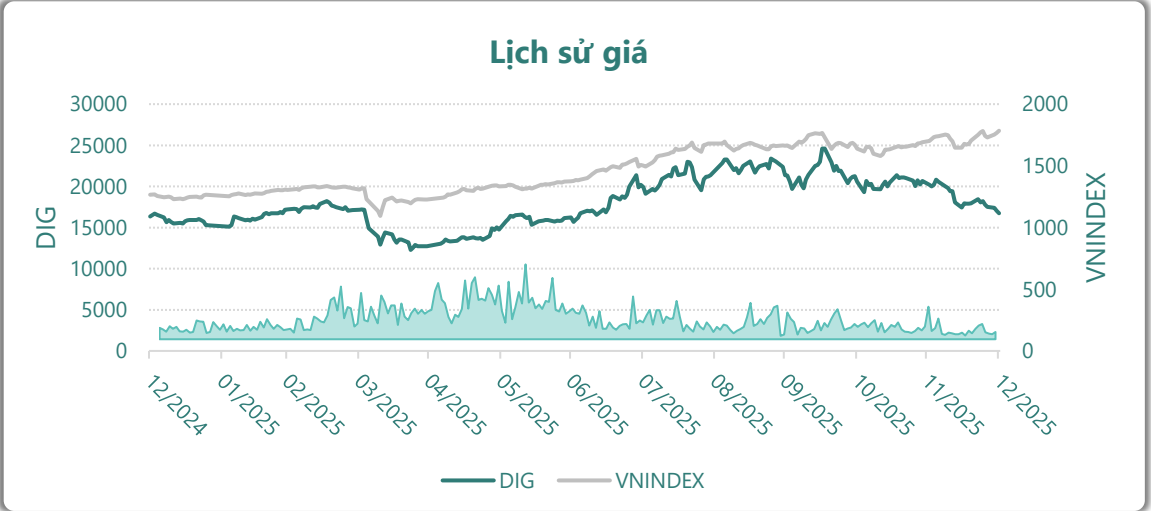
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,278 - 24,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,340
Số lượng CPLH (CP)	796,431,191
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,495,920
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.60
EPS	836
P/E	20.0



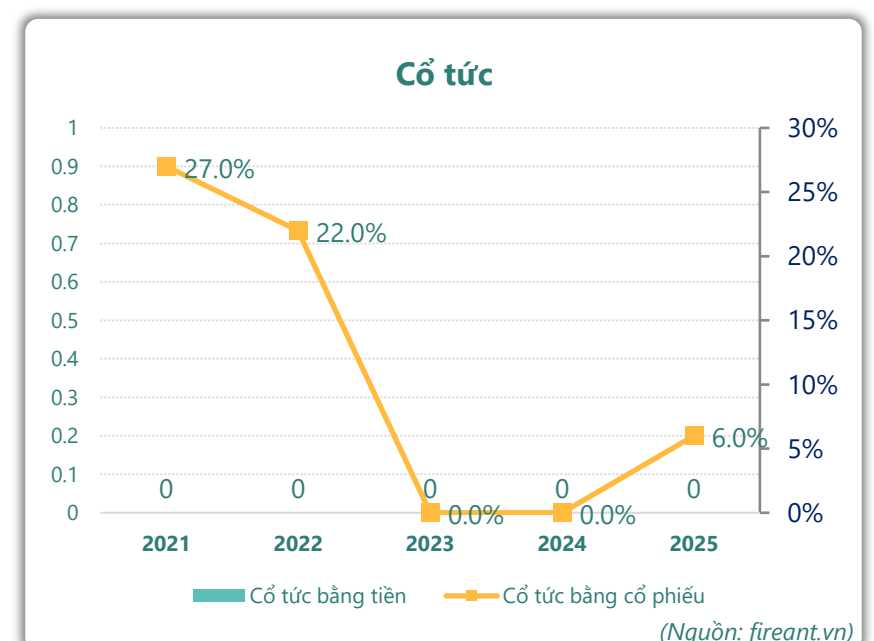
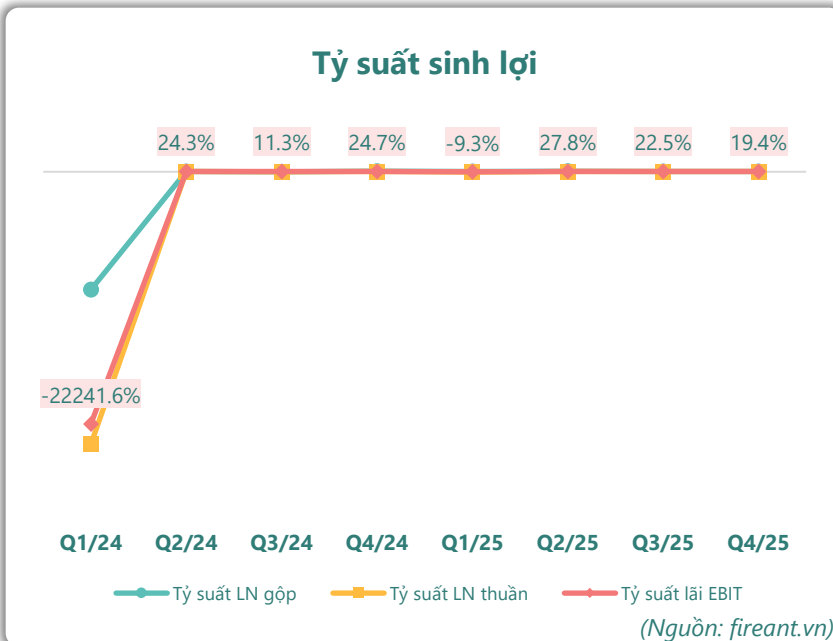
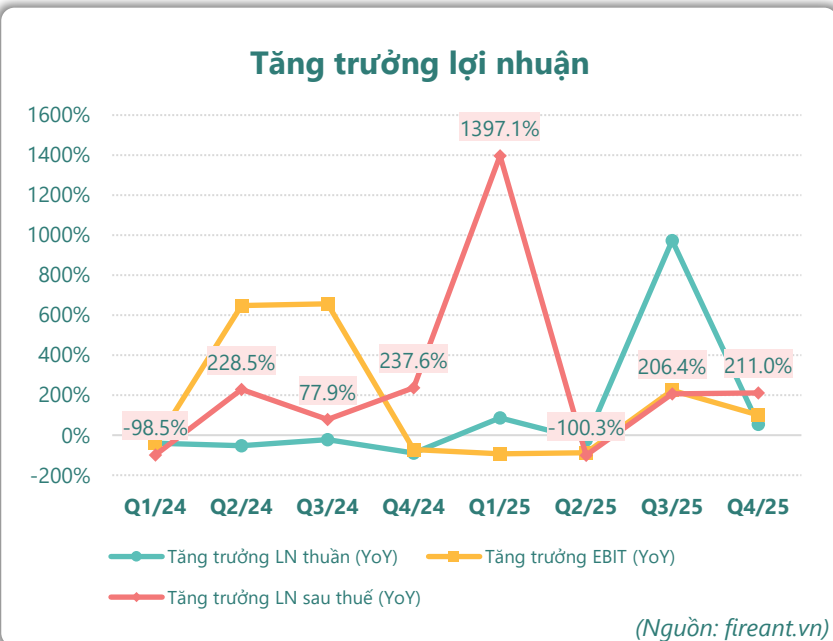
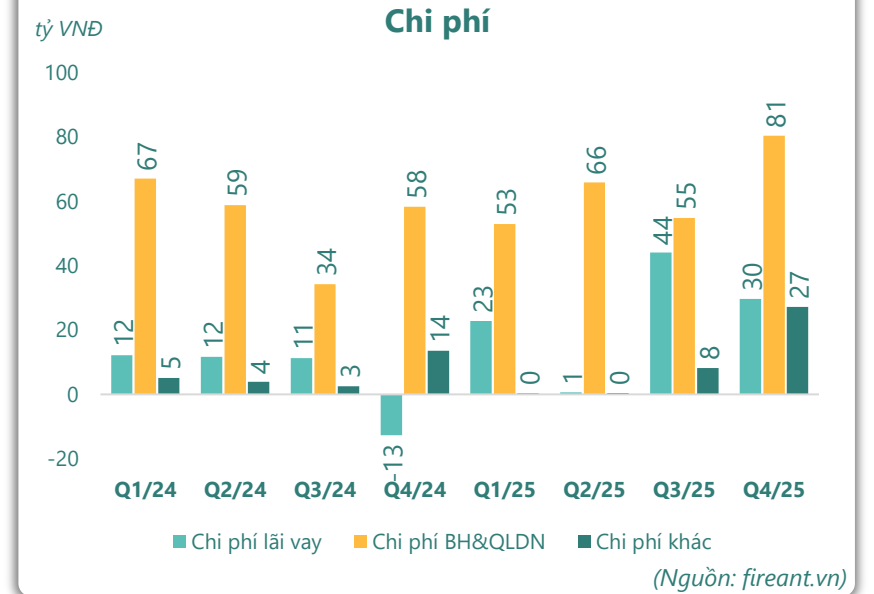
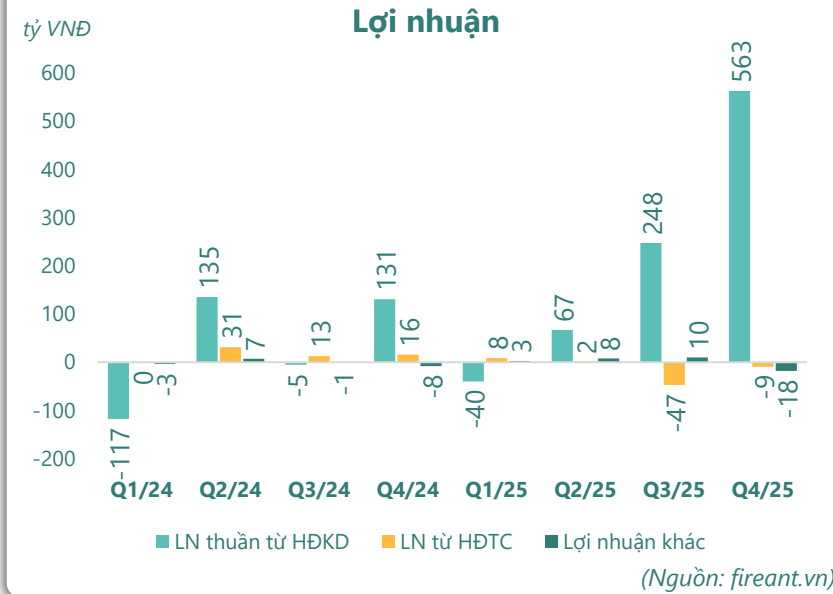
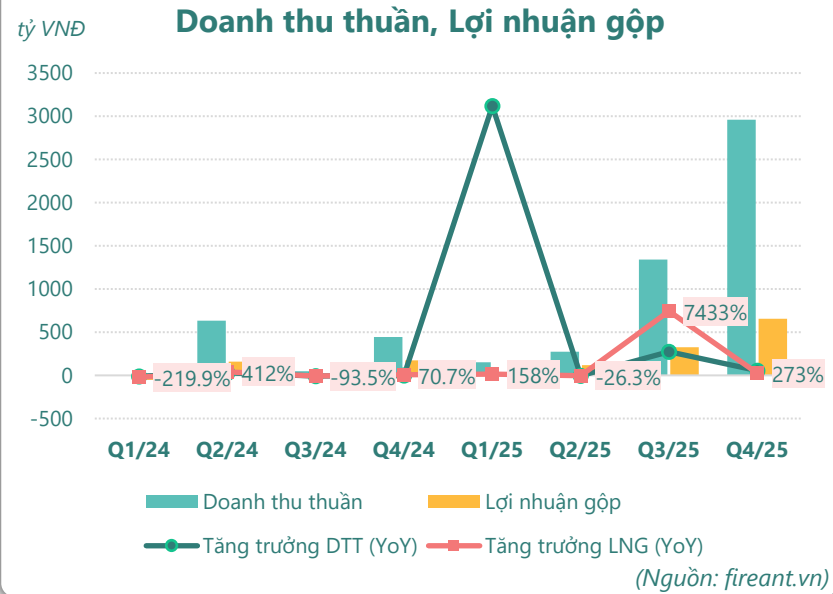
DT thuần 2025
4,724
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,423 263%

LN thuần 2025
838
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 675 416%

LN sau thuế 2025
645
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 543 533%



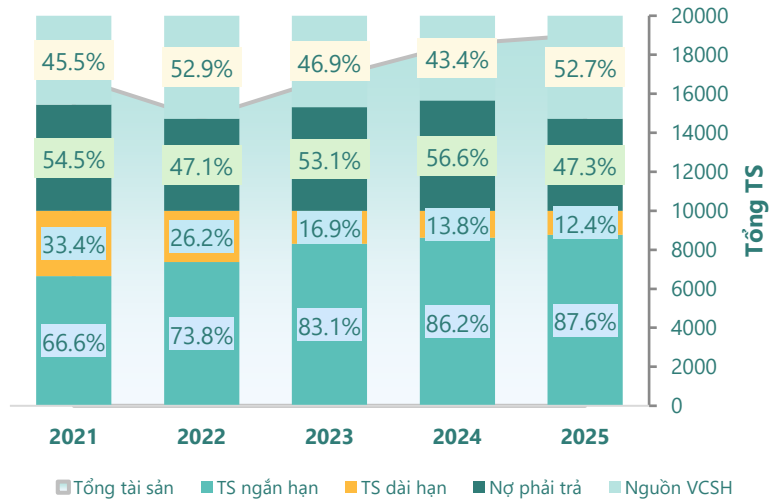
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

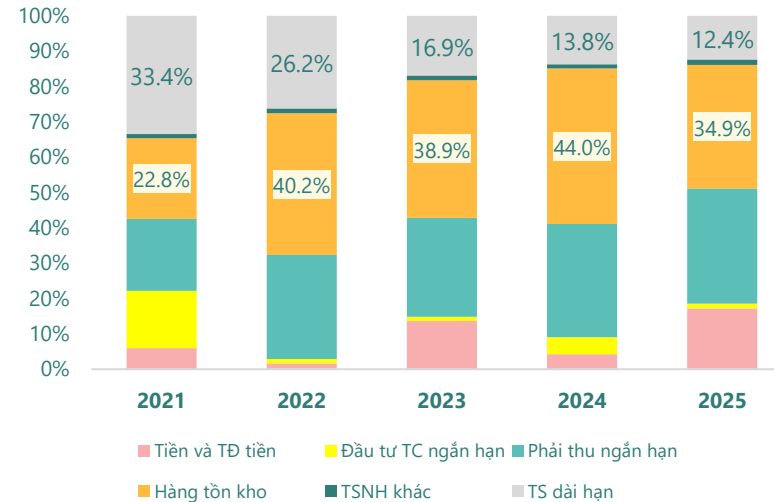
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

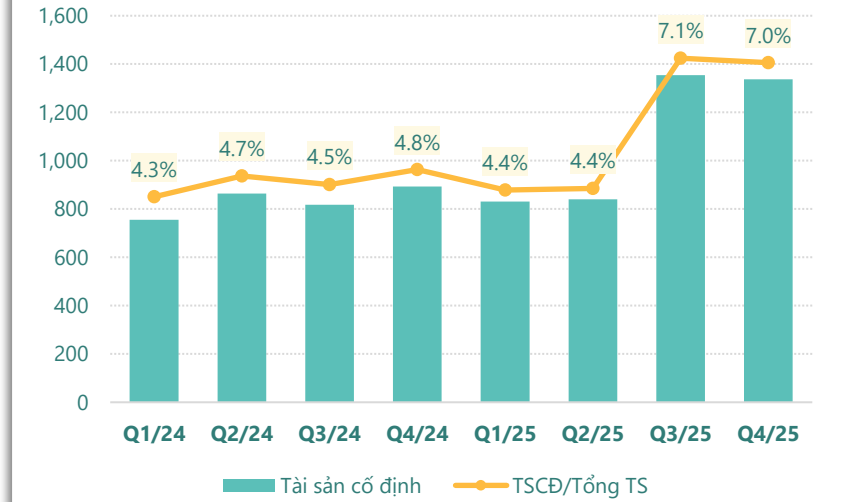
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

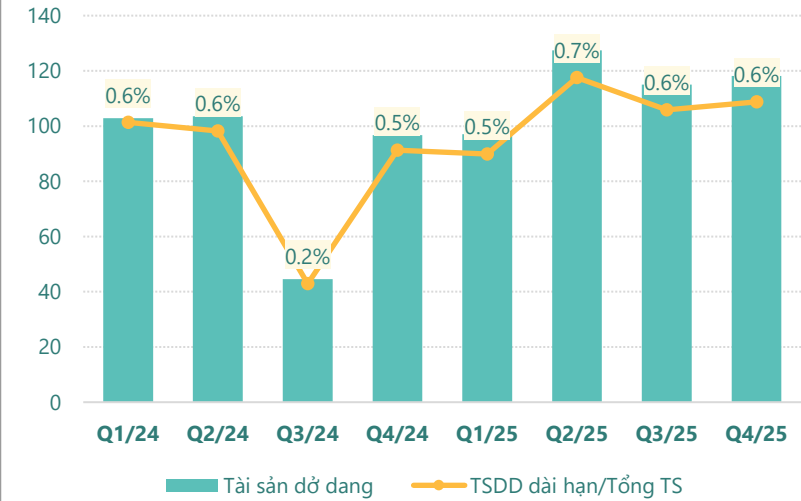
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

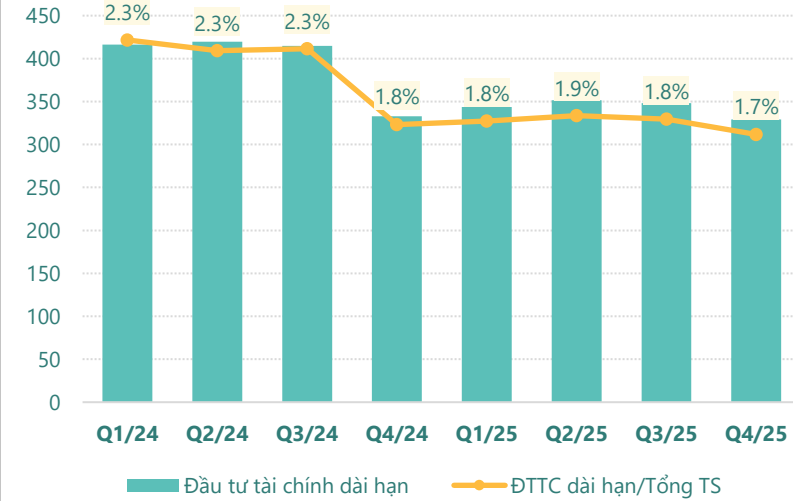
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

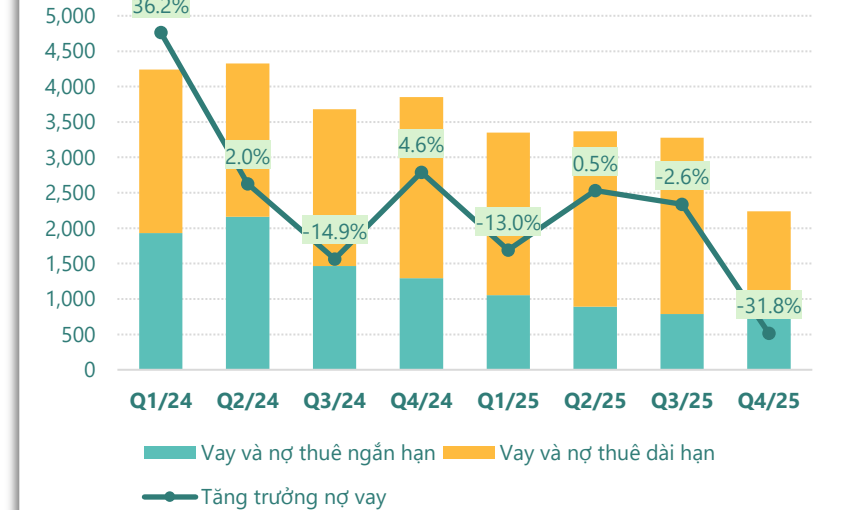
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

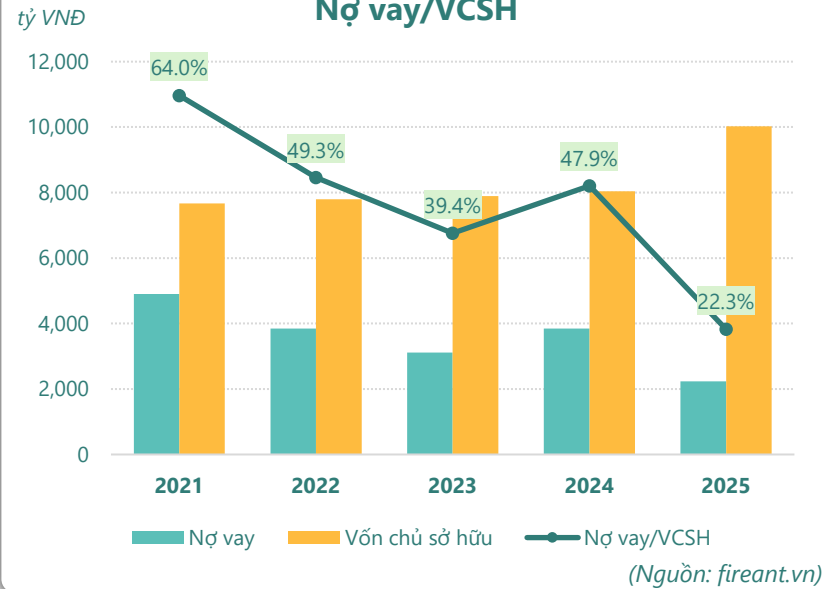
tỷ VNĐ



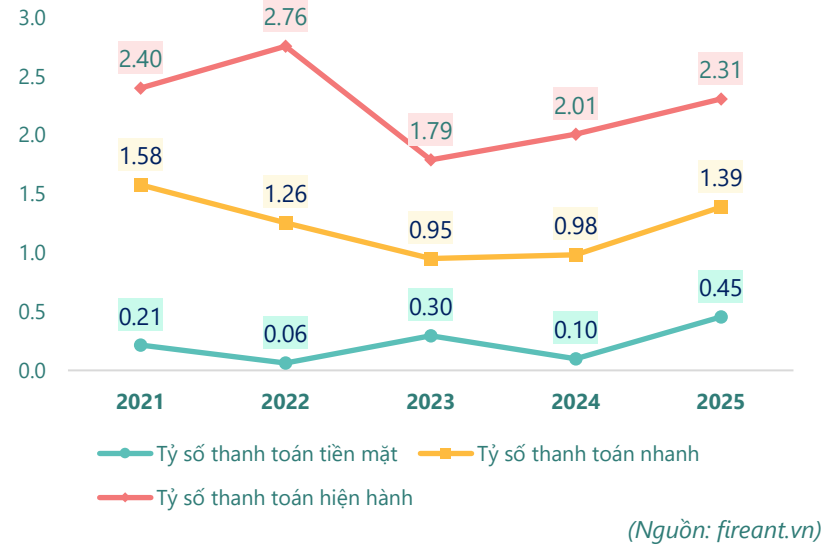
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

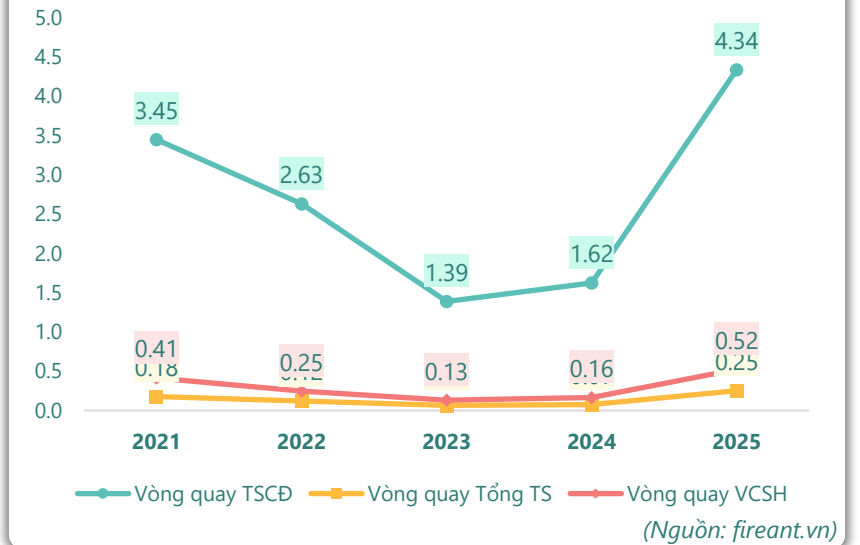
Nợ vay/VCSH



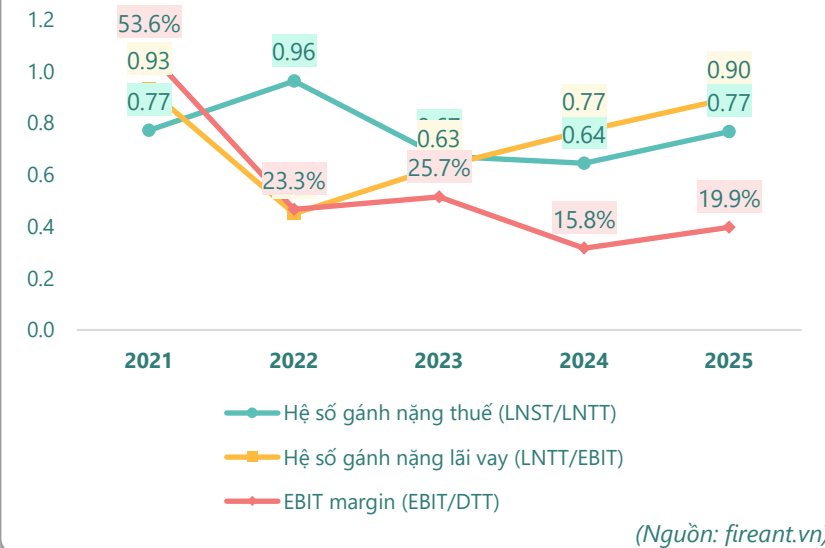
Chỉ số thanh khoản



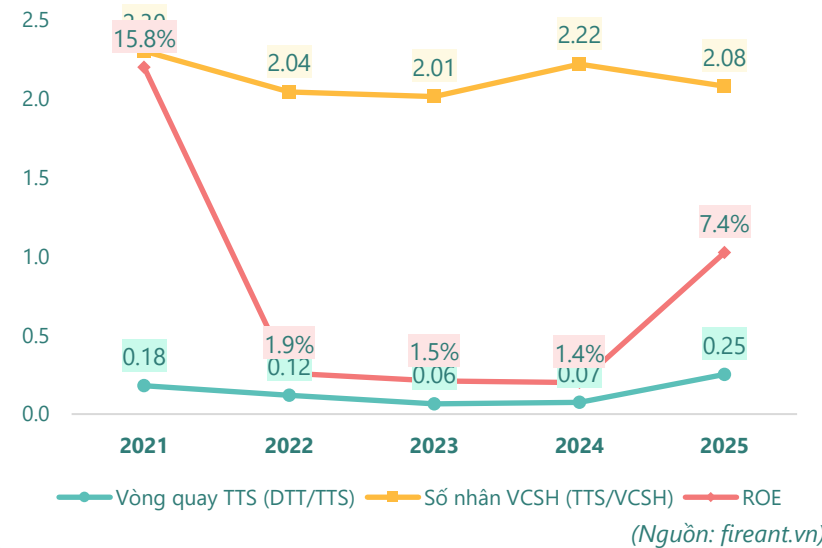
Vòng quay tài sản



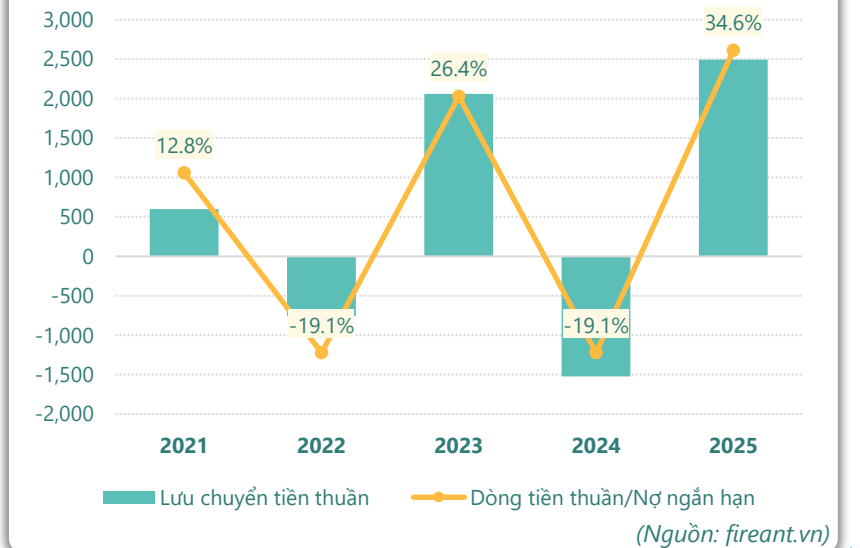
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,960	446	564%	4,724	1,301	263%
Giá vốn hàng bán	2,306	270	754%	3,597	1,003	259%
Lợi nhuận gộp	654	175	274%	1,128	298	278%
Doanh thu HĐTC	16.7	65.4	-74.5%	53.8	117	-54.1%
Chi phí TC	25.7	49.3	-47.9%	99.8	28.5	251%
Chi phí lãi vay	29.7	-12.7	334%	97.2	47.4	105%
LN trong công ty LKLD	-1.33	-2.35	43.3%	11.0	-0.44	2626%
Chi phí bán hàng	22.6	3.43	560%	59.9	43.6	37.3%
Chi phí QLDN	57.9	55.0	5.3%	194	180	7.8%
LN thuần từ HĐKD	563	131	330%	838	163	416%
Lợi nhuận khác	-18.2	-7.70	-137%	2.56	-4.42	158%
LN trước thuế	545	123	343%	841	158	432%
Lợi nhuận sau thuế	424	87.2	386%	645	102	533%
LNST của CĐ cty mẹ	423	88.7	377%	666	115	481%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	-1,029	-0.28	-20.4	832	802
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	425	196	211	103	24.0	388
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-592	250	-502	8.42	-92.5	740
Tiền đầu kỳ	1,600	1,479	785	495	586	1,349
Lưu chuyển tiền thuần	-121	-583	-291	91.0	764	1,930
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1,479	895	495	586	1,349	3,279

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	19,018	18,539	2.6%
Tài sản ngắn hạn	16,661	15,986	4.2%
Tiền và tương đương tiền	3,279	785	318%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	251	896	-72.0%
Phải thu ngắn hạn	6,205	5,944	4.4%
Hàng tồn kho	6,639	8,155	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	287	206	39.1%
Tài sản dài hạn	2,357	2,554	-7.7%
Phải thu dài hạn	166	950	-82.6%
Tài sản cố định	1,337	842	58.7%
Bất động sản đầu tư	165	159	3.9%
Tài sản dở dang	118	96.6	22.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	329	329	0.2%
Tài sản dài hạn khác	148	64.7	129%
Lợi thế thương mại	94.3	113	-16.4%
Nợ phải trả	8,989	10,498	-14.4%
Nợ ngắn hạn	7,215	7,962	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	1,573	-54.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	529	511	3.6%
Nợ dài hạn	1,774	2,536	-30.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,514	2,277	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,029	8,041	24.7%
Vốn chủ sở hữu	10,029	8,041	24.7%
Vốn điều lệ	7,964	6,099	30.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

